

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
(Nội dung Bản tin Quý 2 năm 2025)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

II. MỤC TIÊU CỦA CÔNG TÁC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Đảm bảo yêu cầu thu đúng, thu đủ các đối tượng xả thải khí thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định, hạn chế xả khí thải và hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường, tạo sự công bằng, bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ nộp phí của các cơ sở xả khí thải.

III. ĐỐI TƯỢNG CHỊU PHÍ VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, TỔ CHỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường

theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Cơ sở xả khí thải theo quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);
- b) Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết);
- c) Cơ sở lọc, hoá dầu;
- d) Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;
- đ) Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;
- e) Nhà máy nhiệt điện;
- g) Cơ sở sản xuất xi măng;
- h) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g.

2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải nêu trên.

3. Tổ chức thu phí: theo quy định tại Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP của các cơ sở xả khí thải thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ sở hoạt động trong các khu chế xuất, khu công nghiệp và khu công nghệ cao.

- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận-huyện: chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP của cơ sở xả khí thải thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

IV. QUY TRÌNH THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Bước 1: Cơ sở xả khí thải nộp tờ khai và nộp phí Bảo vệ môi trường đối với khí thải

- a) Thành phần hồ sơ gồm:

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ)	01	Bản chính
2	Tài liệu đính kèm: phiếu kết quả quan trắc môi trường, kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất (nếu có).	01	Bản sao

b) Nơi tiếp nhận hồ sơ:

- Đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Bộ phận một cửa - Sở Nông nghiệp và Môi trường (Địa chỉ: Số 63 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1).

+ Cổng Dịch vụ công: dichvucong.hcm.gov.vn (đối với hồ sơ nhận trực tuyến).

- Đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận- huyện.

+ Bộ phận một cửa - của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận- huyện.

c) Thời gian nộp hồ sơ và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải:

- Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí theo quý như sau:

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP, nộp Tờ khai phí trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ và nộp phí cho tổ chức thu phí; nộp số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có).

- Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí như sau:

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01, nộp Tờ khai phí trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp

phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01, nộp Tờ khai phí trực tiếp tại nơi tiếp nhận hồ sơ và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành, số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Bước 2: Cơ quan thu phí tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và ban hành văn bản (nếu có)

- Trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm đúng đối tượng thu phí hoặc chưa đúng thẩm quyền thu phí thì tổ chức thu phí ban hành Văn bản thông báo tới tổ chức/cá nhân.

- Trường hợp hồ sơ đúng đối tượng thu phí và đúng thẩm quyền thu phí thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải khi số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai.

V. PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ, MỨC THU PHÍ

- Phương pháp tính phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (quý hoặc năm).
- c) C là phí biến đổi, tính theo quý.

Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải (C) là tổng số phí biến đổi tại mỗi dòng khí thải (C_i) được xác định theo công thức sau: $C = \sum C_i$.

Phí biến đổi mỗi dòng khí thải (C_i) bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) và được xác định theo công thức sau:

$$C_i = C_{i \text{ (Bụi)}} + C_{i \text{ (SO}_x\text{)}} + C_{i \text{ (NO}_x\text{)}} + C_{i \text{ (CO)}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) được xác định như sau:

$$C_i (\text{chất gây ô nhiễm có trong khí thải}) = \text{Lưu lượng khí thải phát sinh tại dòng khí thải thứ } i \text{ (Nm}^3/\text{giờ)} \times \text{Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ } i \text{ (giờ)} \times \text{Nồng độ chất gây ô nhiễm có trong khí thải tại dòng khí thải thứ } i \text{ (mg/Nm}^3\text{)} \times 10^{-9} \times \text{Mức thu phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ i là tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí tại dòng khí thải thứ i theo khai báo của người nộp phí.

Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí được xác định như sau:

Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Lưu lượng khí thải được xác định theo lưu lượng ghi trong giấy phép môi trường; nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định căn cứ vào số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liền trước.

Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo giấy phép môi trường (sau đây gọi là đối tượng phải quan trắc khí thải): Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp là tổng số phí phải nộp (F) được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp là mức thu phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

- Mức thu phí

1. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là $f/4$.

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Số phí phải nộp = $(f/12) \times$ thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) đến hết quý hoặc hết năm.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

a) Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

Số thứ tự	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

c) Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn 30% so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

d) Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn từ 30% trở lên so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí

biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu phí quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này là kết quả quan trắc khí thải (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương về nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải (nếu có).

Thông tin chi tiết liên hệ:

Chi cục Bảo vệ môi trường – Phòng Thu phí Bảo vệ môi trường

Điện thoại: (028) 3827.9669 – 17,18

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG